

# PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Các mục tiêu phân tích báo cáo tài chính

Phân tích báo cáo tài chính xét theo nghĩa khái quát đề cập tới nghệ thuật phân tích và giải thích các báo cáo tài chính. Để áp dụng hiệu quả nghệ thuật này đòi hỏi phải thiết lập một quy trình có hệ thống và logic, có thể sử dụng làm cơ sở cho việc ra quyết định. Trong phân tích cuối cùng, việc ra quyết định là mục đích chủ yếu của phân tích báo cáo tài chính. Dù cho đó là nhà đầu tư cổ phần vốn có tiềm năng, một nhà cho vay tiềm tàng, hay một nhà phân tích tham mưu của một công ty đang được phân tích, thì mục tiêu cuối cùng đều như nhau - đó là cung cấp cơ sở cho việc ra quyết định hợp lý. Các quyết định xem nên mua hay bán cổ phần, nên cho vay hay từ chối hoặc nên lựa chọn giữa cách tiếp tục kiểu trước đây hay là chuyển sang một quy trình mới, tất cả sẽ phần lớn sẽ phụ thuộc vào các kết quả phân tích tài chính có chất lượng. Loại hình quyết định đang được xem xét sẽ là yếu tố quan trọng của phạm vi phân tích, nhưng mục tiêu ra quyết định là không thay đổi. Chẳng hạn, cả những người mua bán cổ phần lẫn nhà cho vay ngân hàng đều phân tích các báo cáo tài chính và coi đó như là một công việc hỗ trợ cho việc ra quyết định, tuy nhiên phạm vi chú ý chính trong những phân tích của họ sẽ khác nhau. Nhà cho vay ngân hàng có thể quan tâm nhiều hơn tới khả năng cơ động chuyển sang tiền mặt trong thời kỳ ngắn hạn và giá trị lý giải của các tài sản có tính cơ động. Còn các nhà đầu tư cổ phần tiềm năng quan tâm hơn đến khả năng sinh lợi lâu dài và cơ cấu vốn. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, sự định hướng vào việc ra quyết định của công tác phân tích là đặc trưng chung.

Có hai mục đích hoặc mục tiêu trung gian trong phân tích báo cáo tài chính, đồng thời là mối quan tâm cho mọi nhà phân tích thông minh. Thứ nhất, mục tiêu ban đầu của việc phân tích báo cáo tài chính là nhằm để "hiểu được các con số" hoặc để "nắm chắc các con số", tức là sử dụng các công cụ phân tích tài chính như là một phương tiện hỗ trợ để hiểu rõ các số liệu tài chính trong báo cáo. Như vậy, người ta có thể đưa ra nhiều biện pháp phân tích khác nhau nhằm để miêu tả những quan hệ có nhiều ý nghĩa và chất lọc thông tin từ các dữ liệu ban đầu. Thứ hai, do sự định hướng của công tác phân tích tài chính nhằm vào việc ra quyết định, một mục tiêu quan trọng khác là nhằm đưa ra một cơ sở hợp lý cho việc dự đoán tương lai. Trên thực tế, tất cả các công việc ra quyết định, phân tích tài chính hay tất cả những việc tương tự đều nhằm hướng vào tương lai. Do đó, người ta sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính nhằm cố gắng đưa ra đánh giá có căn cứ về tình hình tài chính tương lai của công ty, dựa trên phân tích tình hình

tài chính trong quá khứ và hiện tại, và đưa ra ước tính tốt nhất về khả năng của những sự cố kinh tế trong tương lai.

Trong nhiều trường hợp người ta nhận thấy rằng, phần lớn công việc phân tích báo cáo tài chính bao gồm việc xem xét cẩn thận, tỷ mỉ các báo cáo tài chính, thậm chí cả việc đọc kỹ lưỡng hơn đối với các chú thích và việc sắp xếp lại hoặc trình bày lại các số liệu sẵn có để đáp ứng nhu cầu của người phân tích. Khi đó, người ta có thể hỏi tại sao không thể chấp nhận các báo cáo tài chính đã chuẩn bị theo các mệnh giá, nói cách khác là tại sao lại “can thiệp vào các con số” ngay từ đầu? Câu trả lời hiển nhiên là, hầu như luôn luôn phải có can thiệp đôi chút để “hiểu rõ các con số”. Nhìn chung, đòi hỏi phải có sự phân tích nào đó với tư cách là bước đầu tiên đối với báo cáo tài chính đã được chuẩn bị nhằm chất lọc các thông tin từ các số liệu trình bày trong báo cáo. Thứ hai, hầu hết các quyết định được thực hiện trên cơ sở phân tích báo cáo tài chính là khá quan trọng, cho nên việc chấp nhận các số liệu tài chính đã trình bày lúc đầu thường là một cách làm không tốt. Về mặt tài chính, hầu hết các quyết định đều đòi hỏi phải sử dụng một kết cấu logic, trong đó, các cảm nghĩ và các kết luận có thể được phát triển một cách có hệ thống và có ý kiến đánh giá hợp lý. Dưới đây sẽ xem xét một kết cấu như vậy.

### **Phân tích tỷ lệ**

Phân tích tỷ lệ là một công cụ thường được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính. Việc sử dụng các tỷ lệ cho phép người phân tích đưa ra một tập hợp các con số thống kê để vạch rõ những đặc điểm chủ yếu về tài chính của một số tổ chức đang được xem xét. Trong phần lớn các trường hợp, các tỷ lệ được sử dụng theo hai phương pháp chính. Thứ nhất, các tỷ lệ cho tổ chức đang xét sẽ được so sánh với các tiêu chuẩn của ngành. Có thể có những tiêu chuẩn của ngành này thông qua các dịch vụ thương mại như của tổ chức Dun and Bradstreet hoặc Robert Morris Associates, hoặc thông qua các hiệp hội thương mại trong trường hợp không có sẵn, các tiêu chuẩn ngành cho ngành đã biết hoặc do tổ chức mà ta đang xem xét không thể dễ dàng gộp lại được thành một loại hình ngành “tiêu chuẩn”. Các nhà phân tích có thể đưa ra một tiêu chuẩn riêng của họ bằng cách tính toán các tỷ lệ trung bình cho các công ty chủ đạo trong cùng một ngành. Cho dù nguồn gốc của các tỷ lệ là như thế nào cũng đều cần phải thận trọng trong việc so sánh công ty đang phân tích với các tiêu chuẩn được đưa ra cho các công ty trong cùng một ngành và có quy mô tài sản xấp xỉ.

Công dụng lớn thứ hai của các tỷ lệ là để so sánh xu thế theo thời gian đối với mỗi công ty riêng lẻ. Ví dụ, xu thế số dư lợi nhuận sau thuế đối với công ty có thể được đối chiếu qua một thời kỳ 5 năm hoặc 10 năm. Rất hữu ích nếu ta quan sát các tỷ lệ chính

thông qua một vài kỳ sa sút kinh tế trước đây để xác định xem công ty đã vững vàng đến mức nào về mặt tài chính trong các thời kỳ sa cơ lỡ vận về kinh tế.

Đối với cả hai phạm trù sử dụng chính, người ta thường nhận thấy rằng “trăm nghe không bằng mắt thấy” và việc mô tả các kết quả phân tích dưới dạng đồ thị thường rất hữu ích và xúc tích. Nếu ta chọn phương pháp này để trình bày các kết quả thì tốt nhất là nên trình bày cả tiêu chuẩn ngành và xu thế trên cùng một biểu đồ. Các tỷ lệ tài chính then chốt thường được nhóm lại thành bốn loại chính, tùy theo khía cạnh cụ thể về tình hình tài chính của công ty mà các tỷ lệ này muốn làm rõ. Bốn loại chính, xét theo thứ tự mà chúng ta sẽ được xem xét ở dưới đây là:

**1. Khả năng sinh lợi:** Các tỷ lệ “ở hàng dưới cùng” được thiết kế để đo lường năng lực có lãi và mức sinh lợi của công ty.

**2. Tính thanh khoản:** Các tỷ lệ được thiết kế ra để đo lường khả năng của một công ty trong việc đáp ứng nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn ngay khi đến hạn.

**3. Hiệu quả hoạt động:** Đo lường tính hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực của công ty để kiếm được lợi nhuận.

**4. Cơ cấu vốn (đòn bẩy nợ / vốn):** Đo lường phạm vi theo đó việc trang trải tài chính cho các khoản vay nợ được công ty thực hiện bằng cách vay nợ hay bán thêm cổ phần. Có hàng loạt tỷ lệ trong mỗi loại nêu trên. Ta sẽ xem xét tuần tự từng loại và sẽ khảo sát các tỷ lệ chính trong mỗi nhóm.

### **Các tỷ lệ khả năng sinh lợi**

Có ba cách thường được sử dụng để đo lường khả năng sinh lợi là suất doanh thu, suất thu hồi vốn đầu tư (ROI - Return on Investment) và suất thu hồi vốn cổ phần (ROE - Return on Equity). Suất doanh thu được xác định bằng cách chia số lãi sau thuế cho doanh thu thuần túy, trong đó doanh thu thuần túy biểu thị số tiền bán không kể lãi, các khoản tiền được trừ đi và chiết khấu tiền mặt:

$$\text{Suất doanh thu} = (\text{thu nhập sau thuế}) / (\text{doanh thu thuần túy})$$

Tỷ lệ khả năng sinh lợi thứ hai là suất thu hồi vốn đầu tư (ROI), liên hệ thu nhập sau thuế với toàn bộ cơ sở tài sản của công ty:

$$\text{ROI} = (\text{thu nhập sau thuế}) / (\text{tổng tài sản})$$

Một cách tính toán tỷ lệ này phổ biến khác là cộng thêm chi phí trả lãi vay nợ sau thuế vào tử số, dựa trên lý luận là cần phải coi suất thu hồi vốn đầu tư là suất thu hồi

giành cho cho những người cho vay cũng như cho những người có cổ phần. Khi dùng thu nhập sau thuế cộng với chi phí trả lãi ở tử số ta đã đo lường suất thu hồi cho cả hai nhóm người cung vốn chủ yếu này.

Tỷ lệ khả năng sinh lợi cuối cùng là suất thu hồi cổ phần, liên hệ thu nhập sau thuế với cổ phần của các cổ đông. Thông thường, cổ phần của các cổ đông không bao hàm kết quả của mọi loại tài sản vô hình (chẳng hạn như: uy tín đối với khách hàng, nhãn hiệu thương mại, ...) và nó được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng số nợ và các tài sản vô hình. Tỷ lệ này được tính như sau:

$$\text{ROE} = (\text{thu nhập sau thuế}) / (\text{cổ phần của các cổ đông})$$

Suất thu hồi cổ phần thường được coi là tỷ lệ quan trọng nhất trong các tỷ lệ về khả năng sinh lợi. Với tư cách là một chỉ dẫn chung, suất thu hồi cổ phần ở mức tối thiểu là 15% là mục tiêu hợp lý để tính toán đưa ra những khoản cổ tức thích hợp và để tạo nguồn quỹ cho sự tăng trưởng kỳ vọng trong tương lai.

### Các tỷ lệ về tính thanh khoản

Một thước đo tính cơ động được dùng phổ biến nhất, đó là tỷ lệ thanh toán hiện hành. Tỷ lệ này được thiết kế ra để đo lường mối liên hệ hoặc “sự cân đối” giữa tài sản lưu động (chủ yếu là tiền mặt, các chứng khoán bán được trên thị trường, các khoản phải thu và các khoản dự trữ) với nợ ngắn hạn (chủ yếu là các khoản phải trả, các phiếu nợ vãng lai phải trả và phần sắp đến hạn phải trả của khoản nợ dài hạn). Theo kinh nghiệm, đa số cho rằng tỷ lệ này ít nhất nên là 2/1 đối với phần lớn các hoạt động kinh doanh. Tỷ lệ này được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ thanh toán hiện hành} = (\text{tài sản lưu động}) / (\text{nợ ngắn hạn})$$

Một tỷ lệ khác gắn liền với tỷ lệ thanh toán hiện hành cũng thường được dùng là tỷ lệ thanh toán nhanh. Tỷ lệ này cũng còn được gọi là “phép kiểm định a-xít” được thiết kế ra để đo lường mối liên hệ giữa phần được gọi là các tài sản linh hoạt (tức là phần tài sản có thể nhanh chóng chuyển thành tiền mặt) với số nợ ngắn hạn. Nó được tính toán như sau:

$$\text{Tỷ lệ thanh toán nhanh} = \{(\text{tiền mặt}) + (\text{các chứng khoán bán được}) + (\text{các khoản phải thu})\} / (\text{nợ ngắn hạn})$$

Như ta có thể thấy từ công thức trên, tỷ lệ thanh toán nhanh về cơ bản đo lường mối liên hệ giữa các tài sản lưu động chứ không phải là dự trữ với phần nợ ngắn hạn. Theo kinh nghiệm, đa số cho rằng tỷ lệ này ít nhất nên là 1/1. Hai tỷ lệ cuối cùng về tính thanh

khoản đo lường tốc độ chuyển các khoản phải thu và các khoản dự trữ thành những tài sản lưu động linh hoạt hơn.

Kỳ thu tiền bình quân là tỷ lệ đo lường tốc độ chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt:

$$\text{Doanh thu trung bình hàng ngày} = (\text{doanh thu thuần túy}) / 365 \text{ ngày}$$

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = (\text{các khoản phải thu}) / (\text{doanh thu trung bình hàng ngày})$$

Quy tắc theo đa số cho rằng, kỳ thu tiền bình quân không nên vượt hạn thực tế phải thanh toán theo quy định của các điều kiện bán hàng của công ty quá 10 hoặc 15 ngày (xem Dun và Bradstreet, 1980, trang 3).

Tỷ lệ luân chuyển dự trữ (vòng quay hàng tồn kho) biểu thị quan hệ của các mức luân chuyển hàng năm hoặc số ngày mà các hàng hóa được lưu giữ lại dưới dạng dự trữ, đo lường tốc độ chuyển các khoản dự trữ thành lượng bán (và do đó sẽ trở thành các khoản phải thu):

$$\text{Luân chuyển dự trữ} = (\text{giá vốn hàng bán}) / (\text{dự trữ trung bình})$$

$$\text{Số ngày hàng hóa nằm trong dự trữ} = (365 \text{ ngày}) / (\text{luân chuyển dự trữ})$$

### Các tỷ lệ về hiệu quả hoạt động

Các tỷ lệ hiệu quả hoạt động cho ta số đo về mối liên hệ giữa số doanh thu và số đầu tư hàng năm trong các loại tài khoản tài sản khác nhau. Tỷ lệ đầu tiên được trình bày trong phạm trù này giữa doanh thu với dự trữ khá giống với tỷ lệ luân chuyển dự trữ nêu trong phần các tỷ lệ về tính thanh khoản, nhưng có một điểm khác biệt rất quan trọng. Tỷ lệ luân chuyển dự trữ nêu ra ở đây cho ta một ước tính về các mức luân chuyển vật lý, do trong tử số của tỷ lệ này sử dụng con số về giá vốn hàng bán. Tỷ lệ giữa doanh thu với dự trữ được trình bày ở đây sẽ sử dụng doanh thu thuần túy trong tử số, tức là giá vốn hàng bán cộng số dư lãi gộp. Do đó, trong khi tỷ lệ giữa doanh thu với dự trữ không cho ta số đo về mức luân chuyển vật lý, nhưng nó lại cho ta một chỉ tiêu quan trọng và tiện dụng để so sánh tỷ lệ của số tiền bán được với số dự trữ của một doanh nghiệp với tỷ lệ đó của doanh nghiệp khác. Các tỷ lệ khác trong phạm trù này hoàn toàn dễ hiểu.

$$\text{Doanh thu thuần túy so với dự trữ} = (\text{doanh thu thuần túy}) / (\text{dự trữ})$$

$$\text{Doanh thu thuần túy so với vốn lưu động} = (\text{doanh thu thuần túy}) / (\text{vốn lưu động})$$

$$\text{Doanh thu thuần túy so với tổng tài sản} = (\text{doanh thu thuần túy}) / (\text{tổng tài sản})$$

**Doanh thu thuần túy so với tài sản cố định = (doanh thu thuần túy) / (tài sản cố định)**

**Doanh thu thuần túy so với vốn cổ phần = (doanh thu thuần túy) / (cổ phần của các cổ đông)**

### **Các tỷ lệ về cơ cấu vốn (đòn bẩy nợ / vốn)**

Nói chung, thuật ngữ đòn bẩy nợ / vốn nói về phạm vi mức độ một công ty sử dụng vốn đi vay để trang trải tài chính cho các hoạt động của nó. Công ty càng sử dụng nợ nhiều hơn thì nó càng được coi là bị tác động đòn bẩy cao hơn. Hai tỷ lệ đầu tiên mà ta xem xét trong phạm trù này thường được nói tới rất nhiều, đó là tỷ lệ nợ và tỷ lệ nợ - cổ phần:

**Tỷ lệ nợ = (tổng số nợ) / (tổng tài sản)**

**Tỷ lệ nợ - cổ phần = (nợ dài hạn) / (cổ phần)**

Tỷ lệ chủ yếu thứ ba trong phạm trù này là tỷ lệ số lần trả được lãi. Tỷ lệ này đo lường số dollar thu nhập trước khi trả lãi vay nợ và đóng thuế ứng với mỗi dollar trả lãi vay nợ. Tỷ lệ này được tính bằng tỷ số giữa nguồn thu trước khi trả lãi và đóng thuế (EBIT - Earning before interest and taxes) với số chi trả lãi:

**Số lần trả được lãi = (nguồn thu trước khi trả lãi và đóng thuế) / (chi phí trả lãi)**

Để tính EBIT chỉ cần lấy nguồn thu sau thuế cộng với chi phí trả lãi cộng với số chi trả thuế thu nhập có trong báo cáo thu nhập. Sau đó đem chia tổng này cho chi phí trả lãi để thu được tỷ lệ số lần được lãi. Đối với phần lớn các công ty thì tỷ lệ số lần được lãi nằm trong phạm vi từ 4,0 tới 5,0 được coi là rất mạnh. Tỷ lệ nằm trong phạm vi từ 3,0 tới 4,0 sẽ được coi là mức bảo vệ thích hợp trước sự sa cơ lỡ vận có thể có trong tương lai.

### **Quan hệ qua lại giữa các tỷ lệ**

Cùng với sự xem xét riêng từng tỷ lệ riêng lẻ, điều hết sức quan trọng là cần phải xem xét mối liên hệ qua lại giữa các tỷ lệ khác nhau. Khả năng sinh lợi của một công ty, khả năng cơ động, tính hiệu quả của hoạt động và tình hình về cơ cấu vốn, tất cả đều có liên hệ qua lại với nhau và không nên xem xét một mặt đơn lẻ nào trong hoạt động tách rời với các mặt khác. Có hai công thức đặc biệt hữu ích trong việc xác định các mối liên hệ này. Công thức đầu tiên trong hai công thức từ lâu đã được biết đến dưới tên gọi “hệ thống phân tích DuPont” gắn liền suất thu hồi đầu tư với suất dư lợi nhuận và mức luân chuyển tài sản của công ty:

$$\frac{(\text{Thu thập thuần túy})}{(\text{Tổng tài sản})} = \frac{(\text{Thu nhập thuần túy})}{(\text{Doanh thu})} \times \frac{(\text{Doanh thu})}{(\text{Tổng tài sản})}$$

$$\text{ROI} = (\text{suất dư lợi nhuận}) \times (\text{mức luân chuyển tài sản})$$

Như phương trình trên cho thấy, ROI là kết quả tương tác của hai thành phần quan trọng, suất dư lợi nhuận của công ty (thu nhập thuần túy/doanh thu) và mức luân chuyển tài sản (doanh thu/tổng tài sản). Khi phát biểu ngắn gọn người ta thường coi ROI là suất dư nhân với luân chuyển. Đây là một quan hệ quan trọng vì nó chỉ ra rằng, với tư cách là số đo thành tích thực hiện toàn cục, ROI là sản phẩm của hai yếu tố: khả năng sinh lợi của công ty (được đo bởi số dư lợi nhuận của nó) và hiệu quả hoạt động của nó (được đo bằng tổng luân chuyển tài sản của nó). Khi phân tích tổng mức thu hồi đầu tư của công ty, nếu chỉ xem xét một số đo trong quá trình hoạt động thì không thích hợp, cần phải xem xét cả hai. Với tư cách là công cụ trợ giúp dự báo, công thức này cho ta thấy thêm là, vấn đề về ROI tiềm năng có thể là “vấn đề về báo cáo thu nhập” (suất dư lợi nhuận) hoặc “vấn đề về quản lý tài sản” (luân chuyển tài sản). Phần áp dụng thực hành quan hệ này sẽ được minh họa trong phần nghiên cứu tình huống ở cuối chương này.

Công thức thứ hai với bản chất tương tự cho ta một sự hiểu biết sâu sắc thú vị và hữu ích trong những mối liên hệ giữa suất thu hồi vốn đầu tư, suất thu hồi cổ phần và tình hình cơ cấu của vốn công ty:

$$\frac{\text{Thu nhập thuần túy}}{\text{Cổ phần của các cổ đông}} = \frac{\text{Thu nhập thuần túy / tổng tài sản}}{1 - (\text{tổng nợ / tổng tài sản})}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{ROI}}{1 - \text{tỷ lệ nợ}}$$

Phương trình này cho ta thấy mối liên hệ trực tiếp giữa ROE, ROI và cơ cấu vốn. Cơ cấu nợ / vốn của công ty càng cao (được đo bởi tỷ lệ của tổng nợ/tổng tài sản) thì mối liên hệ giữa ROE và ROI của nó sẽ càng cao. Ví dụ, nếu cả hai công ty đều có ROI ở mức 9,0 % nhưng công ty A có tỷ lệ tổng nợ/tổng tài sản là 35 %, trong khi công ty B có tỷ lệ bằng 70 % thì khi ấy, các số liệu về ROE đối với hai công ty này sẽ như sau:



$$\text{Công ty A, ROE} = \frac{0,09}{1 - 0,35} = 13,85 \%$$

$$\text{Công ty B, ROE} = \frac{0,09}{1,0 - 0,70} = 30,00 \%$$

Ví dụ này cho thấy rằng, mặc dù hai công ty có khả năng sinh lợi ngang nhau xét theo quan điểm hoạt động (xét theo ROI), nhưng công ty B có suất thu hồi cổ phần cao hơn nhiều do kết quả của cơ cấu tài chính công ty đó. Để có số ROE tăng thêm này, những người có cổ phần đã phải chấp nhận mức rủi ro cao hơn nhiều, gắn liền với đòn bẩy nợ / vốn gia tăng. Cũng thú vị khi nhận thấy rằng, tỷ lệ đòn bẩy nợ / vốn của công ty B đúng bằng 2 lần của công ty A, trong khi ROE của công ty B lớn hơn 2 lần so với công ty A. Mặc dù không thể chứng minh được bằng phép tính số học nhưng cũng khá rõ để thấy rằng việc tăng đôi tỷ lệ đòn bẩy nợ / vốn giữa công ty B so với công ty A đã đưa tới sự mạo hiểm có khả năng vỡ nợ của công ty B gấp hơn hai lần so với công ty A. Mối liên hệ này sẽ được minh họa lại một lần nữa trong ví dụ thực hành trong nghiên cứu tình huống dưới đây.

Trong điểm lưu ý cuối cùng có liên quan tới việc phân tích tỷ lệ, cần phải nhấn mạnh lại rằng việc tính toán và trình bày các hệ thống tỷ lệ của một công ty trong một năm nào đó, bản thân nó chỉ có lợi ích hạn chế. Cần phải đối chiếu các tỷ lệ này với thành tựu trong các năm khác và với các tiêu chuẩn thích hợp cho các công ty có quy mô tài sản xấp xỉ trong các ngành tương tự. Trong phần sau sẽ xem xét cách dùng báo cáo với quy mô chung để phân tích tài chính và rõ ràng cũng cần phải có những tiêu chuẩn mới thích hợp.

### **Các báo cáo theo quy mô chung**

Các báo cáo tài chính theo quy mô chung biểu thị toàn bộ các tài khoản trên bảng cân đối kế toán và phần báo cáo thu nhập theo số phần trăm của con số chính yếu nào đó. Trên báo cáo thu nhập, doanh thu thuần túy được coi là 100 % và toàn bộ các khoản mục khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm của số doanh thu. Trên bảng cân đối, tổng tài sản được coi là 100 % ở trên phía trái còn tổng số nợ và cổ phần được coi là 100 % ở bên phải. Toàn bộ các khoản mục tài sản được liệt kê theo số phần trăm của tổng tài sản và toàn bộ các khoản mục nợ và cổ phần được liệt kê theo số phần trăm của tổng số nợ và cổ phần.



Mục đích của việc chuẩn bị các báo cáo loại này là nhằm tạo thuận lợi cho việc phân tích các khía cạnh quan trọng về tình hình tài chính và các hoạt động của công ty. Nên hình dung các báo cáo này như là phần bổ sung cơ bản cho các thông tin đã có từ các loại tỷ lệ khác nhau đã thảo luận trước đây. Trên bảng cân đối theo quy mô chung, người ta tập trung nỗ lực phân tích vào cơ cấu bên trong và vào việc phân bổ các nguồn lực tài chính của công ty. Trên phía các tài sản, báo cáo theo quy mô chung sẽ mô tả cách thức phân bổ các khoản đầu tư trong các nguồn tài chính khác nhau giữa các khoản mục tài sản.

Một trong những điểm được quan tâm đặc biệt ở đây là việc lựa chọn cách phân bổ nguồn lực giữa tài sản lưu động và tài sản cố định và cách phân bổ các tài sản lưu động giữa các chủng loại khác nhau của các tài khoản vốn hoạt động - chủ yếu là sự phân bổ khoản đầu tư vốn hoạt động giữa tiền mặt, các khoản phải thu và dự trữ. Trên phía nợ và cổ phần, bảng cân đối theo quy mô chung chỉ ra sự phân bổ theo phần trăm của nguồn tài chính do nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và vốn cổ phần đem lại. Một trong những điều quan tâm ở đây là mối liên hệ giữa nợ dài hạn và cổ phần, “sự tách biệt” giữa nợ ngắn hạn và các nguồn tài chính dài hạn do vay nợ và do cổ phần đem lại.

Báo cáo theo quy mô chung thứ hai là báo cáo thu nhập theo quy mô chung. Nó cho thấy tỷ lệ doanh số hoặc doanh thu mà một dollar thu được nhờ các khoản mục chi phí và chi tiêu khác. Một lần nữa cần phải chú ý rằng, không thể xem xét riêng rẽ những liên hệ do các báo cáo theo quy mô chung mô tả. Cần phải xem xét xu thế từ năm này qua năm khác đối với công ty và cần phải tiến hành so sánh với các tiêu chuẩn ngành.

### **Trình tự phân tích**

Mục tiêu chính của mỗi phân tích sẽ qui định mức độ chú trọng tương đối đối với mỗi phạm vi chính trong phân tích, đó là khả năng sinh lợi, tính cơ động, hiệu quả hoạt động hoặc cơ cấu vốn. Nhưng mặc dù ý định phân tích thế nào cũng không thể bỏ qua hoàn toàn một phạm vi riêng lẻ nào cả và có thể sử dụng một khuôn khổ logic để xem xét một cách có hệ thống đối với thể trạng tài chính của công ty. Bước đầu tiên trong trình tự này là cần phải cụ thể hóa mục tiêu phân tích một cách rõ ràng và đưa ra một hệ thống các câu hỏi then chốt cần phải giải đáp để đạt được mục tiêu này. Sau đó, bước thứ hai là chuẩn bị các dữ liệu cần thiết để thực hiện các mục tiêu cụ thể. Bước này thường đòi hỏi phải chuẩn bị các tỷ lệ chủ yếu và các báo cáo theo quy mô chung.

Bước thứ ba liên quan tới việc phân tích và giải thích các thông tin số lượng đã có ở bước hai. Nói chung, trước hết nên xem xét các thông tin do việc phân tích các tỷ lệ đem lại nhằm đưa ra một cảm nhận bao quát chung về các phạm vi tiềm tàng của vấn đề, sau đó chuyển sang các thông tin chứa đựng trong các báo cáo tài chính theo quy mô chung.

Những câu hỏi và ý kiến sơ bộ đưa ra khi phân tích các con số tỷ lệ thường cho ta những hiểu biết sâu sắc có giá trị, có thể giúp cho việc tập trung sức lực vào việc xem xét các báo cáo quy mô chung.

Bước cuối cùng trong khảo sát đòi hỏi nhà phân tích hình thành những kết luận dựa trên những số liệu và trả lời những câu hỏi đã nêu ra trong bước một. Những đề xuất cụ thể với sự hỗ trợ của những số liệu sẵn có được trình bày vào giai đoạn cuối cùng cùng với những tóm tắt ngắn gọn về những điểm chính đã được đưa ra trước đây. Nếu người phân tích muốn đề trình cho những bên quan tâm khác để xem xét, thì cách thường làm là nên bắt đầu một bản báo cáo bằng văn bản với phần tóm tắt ngắn gọn những kết luận đã nêu ra trong giai đoạn cuối cùng này. Điều này cho phép người đọc nắm được những vấn đề chính của tình huống và sau đó sẽ đọc một cách lựa chọn đối với mức độ chi tiết hơn tùy theo sự quan tâm chủ yếu của họ.

### **Nghiên cứu tính hướng phân tích tài chính**

Các công cụ và kỹ thuật cơ bản của phân tích báo cáo tài chính sẽ được áp dụng cho các báo cáo tài chính của công ty Technosystems, INC. Technosystems tham gia vào việc phân phối bán buôn các loại thiết bị hàn chì, sưởi ấm và điều hòa không khí. Công ty đã được thành lập vào cuối năm 1979 bởi Joseph A. Gilberti và hai bạn đồng nghiệp kinh doanh là Hugh Maguire và Carla Diamond. Hàng chủ yếu bán cho các nhà thầu hoạt động trong các dự án thương mại như các khu nhà văn phòng và các kho tàng. Cả ba người sáng lập công ty cũng như ba đại diện kinh doanh của công ty đều là kỹ sư.

Trước lúc thành lập Technosystems, Gilberti đã từng làm công việc quản lý bán hàng cho công ty thiết bị Diamag, một công ty do Marguire là chủ tịch và Diamond là phó chủ tịch. Công ty Diamag đã rất thành công trong việc buôn bán và cho thuê các thiết bị xây dựng hạng nặng. Thông qua những mối quan hệ của mình với tư cách là nhà quản lý bán hàng cho Diamag, Gilberti đã bắt đầu khám phá ra khả năng để thiết lập một công ty mới trong lĩnh vực kinh doanh buôn bán các thiết bị nhiệt và điều hòa không khí. Mặc dù Marguire và Diamond không quan tâm đến hoạt động của công ty mới nhưng họ cũng đồng tình với đánh giá của Gilberti về tiềm năng kinh tế của nó và đồng ý cấp tài chính đầu tư cho doanh nghiệp. Gilberti đã sớm từ bỏ nhiệm vụ phụ trách quản lý bán hàng của mình cho Diamag và đã trở thành phó chủ tịch và quản lý trưởng của Technosystems.

Lúc đầu, Technosystems được cấp tài chính bằng khoản cho vay là 100.000 \$ từ phía Diamag với điều kiện trả dần trong 10 năm, mỗi lần trả 10.000 \$ cộng với 14% lãi tính theo số dư tiền gốc giảm dần. Ngoài ra, 10.000 cổ phần thường đã được phát hành hợp nhất và chia đều ra giữa ba người sáng lập, mỗi người đã trả 0,10 \$ cho mỗi cổ phần

là giá trị ngang giá của nó. Tình hình tài chính hiện tại của công ty được nêu ra trong minh họa 6.1 và 6.2

### Minh họa 6.1

Technosystems, Inc

Các bảng cân đối thu gọn

|                                 | <b>1982<br/>(\$)</b> | <b>1981<br/>(\$)</b> | <b>1980<br/>(\$)</b> |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Các tài sản</b>              |                      |                      |                      |
| Tiền mặt                        | 40.400               | 31.800               | 60.300               |
| Các khoản phải thu              | 114.300              | 200.200              | 126.400              |
| Dự trữ                          | 93.900               | 65.600               | 66.200               |
| Chi tiêu trả trước              | 5.000                | 1.800                | 500                  |
| Tổng tài sản lưu động           | 253.600              | 299.400              | 253.400              |
| Các tài sản cố định (thuần túy) | 30.500               | 23.900               | 5.200                |
| <b>Tổng tài sản</b>             | <b>284.100</b>       | <b>323.300</b>       | <b>258.600</b>       |
| <b>Các khoản nợ và cổ phần</b>  |                      |                      |                      |
| Các khoản phải trả              | 94.200               | 124.400              | 111.100              |
| Các phiếu nợ phải trả           | 24.800               | 45.400               | 11.600               |
| Chi tiêu cộng dồn               | 900                  | 4.200                | 3.700                |
| Thuế phải trả                   | 11.600               | 9.500                | -                    |
| Thuế tạm hoãn                   | 6.700                | 1.100                | -                    |
| Tổng số nợ ngắn hạn             | 138.200              | 184.600              | 126.400              |
| Các phiếu nợ dài hạn            | 83.200               | 118.500              | 130.000              |
| <b>Tổng các khoản nợ</b>        | <b>221.400</b>       | <b>303.100</b>       | <b>256.400</b>       |
| Cổ phần vốn                     | 1.000                | 1.000                | 1.000                |
| Lãi còn giữ lại                 | 61.700               | 19.200               | 1.200                |
| Tổng cổ phần                    | 62.700               | 20.200               | 2.200                |
| <b>Tổng số nợ và cổ phần</b>    | <b>284.100</b>       | <b>323.300</b>       | <b>258.600</b>       |

## Minh họa 6.2

Technosystems, Inc

Các báo cáo thu nhập thu gọn

|                              | 1982<br>(\$) | 1981<br>(\$) | 1980<br>(\$) |
|------------------------------|--------------|--------------|--------------|
| Doanh thu                    | 1.127.000    | 1.159.000    | 773.300      |
| Giá vốn hàng bán             | 952.700      | 900.500      | 627.000      |
| Lãi gộp                      | 324.300      | 258.500      | 146.300      |
| Thu nhập từ lãi              | 800          | 200          | 1.000        |
| Tổng thu nhập                | 325.100      | 258.700      | 147.300      |
| Tiền lương bán hàng          | 96.200       | 90.300       | 42.200       |
| Tiền lương văn phòng         | 63.300       | 46.900       | 28.200       |
| Tiền thuê thiết bị văn phòng | 28.200       | 29.800       | 25.500       |
| Chi phí chung và quản trị *  | 65.500       | 56.900       | 50.300       |
| Tổng chi phí                 | 253.200      | 223.900      | 146.200      |
| Thu nhập trước thuế          | 71.900       | 34.800       | 1.100        |
| Thuế thu nhập                | 29.200       | 10.500       | 300          |
| Thu nhập thuần túy           | 42.700       | 24.300       | 800          |
| Lãi thu trên một cổ phần     | 4,27         | 2,43         | 0,08         |

\* Bao gồm chi trả lãi 15.000 \$ (1982), 20.000 \$ (1981) và 17.000 \$ (1980)

Các tỷ lệ tài chính chủ yếu cho Technosystems cùng với các tiêu chuẩn này được nêu trong minh họa 6.3. Khi xem xét các số liệu này, ta thấy rằng Technosystems gặp khó khăn giống như nhiều công ty nhỏ và phát triển nhanh trong giai đoạn phát triển ban đầu - đó là quá ít vốn. Hầu như ta có thể thấy ngay tỷ lệ vay nợ rất cao của Technosystems, so với tiêu chuẩn ngành cũng như xét theo con số tuyệt đối. Tổng nợ gần bằng 80% tổng tài sản trong khi tiêu chuẩn ngành xấp xỉ là 50 %. Tỷ lệ giữa nợ dài hạn và cổ phần vượt qua 1,3, trong khi theo mức chấp nhận bình thường thì tỷ lệ này không nên vượt quá 1,0. Mặt khác, tỷ lệ về số lần trả được lãi có vẻ rất thỏa đáng cho thấy có sự cải thiện lớn từ mức khá nhỏ 2,74 vào năm 1981 và mức vừa đủ hòa vốn 1,06 vào năm 1980, lên tới mức 5,79 vào năm 1982.

Xét về mặt kết quả, cần chú ý rằng toàn bộ các tỉ lệ đã thể hiện sự cải thiện lớn qua thời kỳ 1980 – 1982. Cũng cần lưu ý rằng tình hình nợ hết sức cao của công ty là kết quả trực tiếp của quyết định “bao tiền” cho Technosystems bằng khoản vay ban đầu của công ty Diamag. Do đó, các khoản nợ dài hạn trên bảng cân đối thể hiện khoản nợ vay từ “túi khác” của những người nắm đa số cổ phần, theo nghĩa Diamag và Technosystems cùng hưởng quyền sở hữu chung. Như vậy, tình hình thực tế không đến nỗi xấu như các tỷ lệ cho thấy, bởi vì Diamag không có những tác động kinh tế hoặc nhân sự buộc Technosystems phải rơi vào tình trạng vỡ nợ khi không đáp ứng được thời hạn trả khoản vay mượn.

Việc giải thích các kết quả trong lĩnh vực hiệu quả hoạt động không hoàn toàn rõ ràng ngay lập tức. Toàn bộ các tỷ lệ đều vượt mức trung bình ngành khá nhiều, điều này chỉ ra rằng hoặc hiệu quả hoạt động hết sức cao hoặc Technosystems đang hoạt động với lượng vốn thấp so với công ty khác trong ngành. Với điều đã viết trong phần thảo luận trên đây về tình hình cơ cấu vốn của Technosystems, giả thiết về sự thiếu vốn dường như rất đúng trong phạm vi tỷ lệ giữa doanh thu và cổ phần, trong đó tỷ lệ của Technosystems ở mức 20,4; so với mức trung bình ngành là 4,5. Với tỷ lệ thanh toán hiện hành thấp đã biết của Technosystems, cũng không có gì đáng ngạc nhiên về tỷ lệ cao khác thường giữa doanh thu và vốn hoạt động (11,1 cho Technosystems đối lại với 5,2 cho ngành) và có lẽ cũng phù hợp cho giả thiết về sự thiếu vốn. Việc đánh giá các lĩnh vực tỷ lệ giữa doanh thu với dự trữ, doanh thu với tài sản cố định, doanh thu và tổng tài sản gặp đôi chút khó khăn hơn, nhưng khi đã biết về các lĩnh vực khác của công ty, chúng ta có thể đưa vào giả thiết thiếu vốn.

Các kết quả trong lĩnh vực tính thanh khoản còn chưa rõ, tỷ lệ thanh toán hiện hành còn xấp xỉ ở dưới mức trung bình ngành 30%, nhưng xu thế của 3 năm cho thấy có sự cải tiến lớn về tỷ lệ hiệu quả hoạt động. Kỳ thu tiền bình quân thấp hơn mức trung bình khá nhiều cho thấy rằng ban quản lý đang thực hiện công tác thu thập các khoản phải thu với tốc độ trên mức trung bình. Con số về số ngày hàng hóa nằm trong dự trữ cũng cho thấy rằng lĩnh vực kiểm soát dự trữ đang được lưu ý chặt chẽ.

Trong lĩnh vực khả năng sinh lợi, cả xu thế toàn cục lẫn mức thu nhập đều rất thỏa đáng. Suất doanh thu hiện tại cao hơn mức trung bình ngành khá rõ và cho thấy xu thế ra tăng nhanh chóng. Suất thu hồi vốn đầu tư dường như cũng tăng nhanh, trong khi suất thu hồi cổ phần hết sức cao. Mức ROE rất cao, tất nhiên đó là kết quả trực tiếp của tình hình cơ cấu nợ / vốn rất cao của công ty. Do công ty có mức cổ phần rất thấp cho nên suất thu hồi cổ phần của nó đặc biệt cao.

### **Minh họa 6.3**

Technosystems, Inc

Các tỷ lệ tài chính chủ yếu

|                                       | 1982  | 1981   | 1980   | Trung bình ngành |
|---------------------------------------|-------|--------|--------|------------------|
| Khả năng sinh lợi                     |       |        |        |                  |
| Suất doanh thu (%)                    | 3,34  | 2,10   | 0,10   | 1,77             |
| Suất thu hồi vốn đầu tư (%)           | 15,03 | 7,52   | 0,31   |                  |
| Suất thu hồi cổ phần (%)              | 68,10 | 120,30 | 36,40  | 7,76             |
| Tính thanh khoản                      |       |        |        |                  |
| Tỷ lệ thanh toán hiện hành (số lần)   | 1,84  | 1,62   | 2,00   | 2,63             |
| Tỷ lệ thanh toán nhanh (số lần)       | 1,12  | 1,26   | 1,48   | n.a              |
| Kỳ thu tiền bình quân (ngày)          | 33,00 | 63,00  | 60,00  | 45               |
| Số ngày hàng hóa nằm trong kho (ngày) | 31    | 27     | 39     | n.a              |
| Hiệu quả hoạt động                    |       |        |        |                  |
| Doanh thu/dự trữ (số lần)             | 13,60 | 17,70  | 11,70  | 6,00             |
| Doanh thu/vốn lưu động (số lần)       | 11,10 | 10,10  | 6,10   | 5,24             |
| Doanh thu/tổng tài sản (số lần)       | 4,50  | 3,60   | 3,00   | n.a              |
| Doanh thu/cổ phần (số lần)            | 20,40 | 57,40  | 351,50 | 4,50             |
| Doanh thu/tài sản cố định (số lần)    | 41,90 | 48,50  | 148,70 | n.a              |
| Tác động đòn bẩy (nợ / vốn)           |       |        |        |                  |
| Tổng số nợ/Tổng tài sản (%)           | 77,90 | 93,80  | 99,10  | 49,50            |
| Nợ dài hạn/Cổ phần (số lần)           | 1,32  | 5,86   | 55,09  | n.a              |
| Số lần trả được lãi vay               | 5,79  | 2,74   | 1,06   | n.a              |

Nguồn: Dun and Bradstreet, các tỷ lệ kinh doanh chính ( N.Y 1980) n.a = không có số liệu.

Tỷ lệ ROI của Technosystems đã được tăng cường do kết quả của sự tăng cường tỷ lệ suất doanh thu và tỷ lệ luân chuyển tài sản. Sự tương tác của hai tỷ lệ then chốt này để tạo ra suất thu hồi vốn đầu tư có thể diễn giải như sau:

$$\text{ROI} = ( \text{suất dư lợi nhuận} ) \times ( \text{mức luân chuyển tài sản} )$$

$$ROI (1982) = (3,34\%) \times (4,5) = 15,03\%$$

$$ROI (1981) = (2,10\%) \times (3,6) = 7,56\%$$

Tỷ lệ cực kỳ cao của suất thu hồi vốn cổ phần của công ty là 68,1% là do 77,9% số trang trải tài chính của Technosystems được thực hiện nhờ vay nợ. Mỗi liên hệ toán học giữa suất thu hồi vốn đầu tư, suất thu hồi cổ phần và việc dùng nợ để trang trải tài chính có thể thấy rõ thông qua cách tính toán sau:

$$\text{Suất thu hồi cổ phần} = \frac{\text{Suất thu hồi vốn đầu tư}}{1 - \text{Tỷ lệ nợ}}$$

Trong trường hợp của Technosystems:

$$ROE = \frac{15,03\%}{1 - 0,779} = 68,01\%$$

Phương trình này cho thấy rõ ràng, tỷ lệ cao khác thường của Technosystems về suất thu hồi cổ phần là kết quả trực tiếp của tình hình đòn bẩy nợ / vốn hết sức cao của nó.

### Phân tích theo quy mô chung

Các báo cáo theo quy mô chung cho Technosystems được nêu ra trong minh họa 6.4 và 6.5.

Việc phân tích các báo cáo này thể hiện một số xu thế rất thú vị. Thứ nhất là từ bảng cân đối theo quy mô chung (minh họa 6.4), ta thấy rằng tài sản cố định tính theo phần trăm của tổng tài sản đã tăng lên rõ rệt từ năm 1980. Cùng với sự tăng của số lãi còn giữ lại là tỷ lệ nợ dài hạn với cổ phần giảm mạnh (minh họa 6.3) xuống dần tới mức trung bình của ngành khi Technosystems đã trưởng thành dần kể từ khi công ty này được thành lập vào năm 1979. Nét đặc trưng nổi bật thứ hai là sự giảm đều số nợ dài hạn tính theo phần trăm của tổng số vốn hoạt động trong thời gian 3 năm. Cuối cùng là trong tài khoản vốn hoạt động, chúng ta thấy tổng tài sản lưu động tính theo phần trăm của tổng tài sản giảm dần đều. Không có những biểu hiện rõ ràng về mọi phần tài sản hoặc khoản nợ ngắn hạn khác ngoài số dollar tương đối ít có liên quan tới phần chi tiêu ứng trước, chi phí cộng dồn, thuế phải trả và thuế tạm hoãn. Do đó, không có một kết luận chung rõ ràng có liên quan tới cách quản lý tài khoản vốn hoạt động của Technosystem.



Báo cáo thu nhập theo quy mô chung (minh họa 6.5) cho thấy một hình mẫu đáng khích lệ. Tổng suất dư lãi gộp đã tăng lên đều đặn trong thời kỳ 3 năm, từ 18,9% vào năm 1980 lên tới 25,4% vào năm hiện tại (1992). Tương tự, các suất dư lợi nhuận trước và sau thuế đã cho thấy có sự cải thiện vững chắc, lợi nhuận trước thuế tăng từ 0,14% lên 5,6% và sau thuế từ 0,1% lên 3,3%. Lĩnh vực duy nhất đang xem xét tiếp là số % của tổng chi phí cho lượng bán tăng lên đều đặn, đặc biệt là mức tăng trong số tiền lương văn phòng.

Thông thường, chúng ta có thể mong muốn tổng số phần trăm chi phí giảm khi công ty phát triển và đạt tới mức hiệu quả kinh tế theo quy mô nào đó, nhưng ở đây đã xảy ra tình hình ngược lại. Tuy nhiên, trong khi còn thiếu những thông tin chi tiết hơn, ta không thể có kết luận chung nào về nguyên nhân của sự gia tăng chi phí trong trường hợp cụ thể này.

#### **Minh họa 6.4**

Technosystems, Inc

Các bảng cân đối theo quy mô chung

|                                 | <b>1982</b>   | <b>1981</b>   | <b>1980</b>   |
|---------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Các tài sản</b>              |               |               |               |
| Tiền mặt                        | 14.2%         | 9.8%          | 23.3%         |
| Các khoản phải thu              | 40.2          | 61.9          | 48.9          |
| Dự trữ                          | 33.1          | 20.3          | 25.6          |
| Chi tiêu trả trước              | 1.8           | 0.6           | 6.2           |
| Tổng tài sản lưu động           | 89.3%         | 92.6%         | 98.0%         |
| Các tài sản cố định (thuần túy) | 10.7          | 7.4           | 2.0           |
| <b>Tổng tài sản</b>             | <b>100.0%</b> | <b>100.0%</b> | <b>100.0%</b> |
| <b>Các khoản nợ và cổ phần</b>  |               |               |               |
| Các khoản phải trả              | 33.2%         | 38.5%         | 42.9%         |
| Các phiếu nợ phải trả           | 8.7           | 14.0          | 4.5           |
| Chi tiêu cộng dồn               | 0.3           | 1.3           | 1.4           |
| Thuế phải trả                   | 4.1           | 2.9           | -             |
| Thuế tạm hoãn                   | 2.4           | 0.3           | -             |
| Tổng số nợ ngắn hạn             | 48.6%         | 57.1%         | 48.9%         |

|                              |               |               |               |
|------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| Các phiếu nợ dài hạn         | 29.3          | 36.7          | 50.3          |
| <b>Tổng các khoản nợ</b>     | <b>77.9</b>   | <b>93.8</b>   | <b>99.1</b>   |
| Cổ phần vốn                  | 0.4           | 0.3           | 0.4           |
| Lãi còn giữ lại              | 21.7          | 5.9           | 0.5           |
| Tổng cổ phần                 | 22.1%         | 6.2%          | 0.9           |
| <b>Tổng số nợ và cổ phần</b> | <b>100.0%</b> | <b>100.0%</b> | <b>100.0%</b> |

### Minh họa 6.5

Technosystems, Inc

Các báo cáo thu nhập theo quy mô chung

|                             | 1982          | 1981          | 1980          |
|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|
| Doanh thu                   | 100.0 %       | 100.0 %       | 100.0 %       |
| Giá vốn hàng bán            | 74.6 %        | 77.7 %        | 81.1 %        |
|                             | <b>25.4 %</b> | <b>22.3 %</b> | <b>18.9 %</b> |
| Thu nhập từ lãi             | 0.1           | 0.0           | 0.1           |
| Tổng thu nhập               | 25.5 %        | 22.3 %        | 19.0 %        |
| Tiền lương bán hàng         | 7.5           | 7.8           | 5.5           |
| Tiền lương văn phòng        | 5.0           | 4.0           | 3.6           |
| Tiền thuê thiết bị          | 2.2           | 2.6           | 3.3           |
| Chi phí chung và quản trị * | 5.1           | 4.9           | 6.5           |
| Tổng chi phí                | 19.8 %        | 19.3 %        | 18.9 %        |
| Thu nhập trước thuế         | 5.6           | 3.0           | 0.14          |
| Thuế thu nhập               | 2.3           | 0.9           | 0.04          |
| Thu nhập thuần túy          | 3.3 %         | 2.1 %         | 0.1 %         |

*Có một số số liệu có thể không được cộng vào do đã làm tròn*

### Các kết luận

Nhìn chung, xu thế về tình hình tài chính của Technosystem rõ ràng rất đáng khích lệ. Khả năng sinh lợi là rất tốt và có lẽ đang ngày càng tốt hơn. Tuy nhiên, những xu thế đáng khích lệ này lại đối trọng với tình trạng công ty thiếu vốn nghiêm trọng và những nhu cầu cần bức thiết phải có thêm vốn cổ phần để đảm bảo cho sự tồn tại lâu dài của nó. Ngoài ra, Technosystem cần phải chú ý nhiều hơn trong lĩnh vực kiểm soát chi phí.

Theo quan điểm của những người cho vay hoặc đầu tư cổ phần tiềm tàng, các kết quả phân tích chỉ ra một cách rõ ràng là không nên tiếp tục cho Technosystems vay dù là ngắn hạn hay dài hạn. Công ty đã vay nợ quá nhiều và bất kỳ một sự tăng thêm nào của phần vốn vay nợ đều không được đảm bảo. Tuy nhiên, giả sử rằng công việc kinh doanh tương lai của công ty Technosystems được đảm bảo một cách chắc chắn thì việc đầu tư thêm một số vốn cổ phần có thể là thích hợp. Công ty đang phát triển rất nhanh chóng và do đó còn có khả năng sinh lợi nhiều. Phần vốn cổ phần bổ sung thêm sẽ có thể giảm nhẹ bớt gánh nặng đè lên cơ cấu của công ty. Mặc dù việc đầu tư sẽ có đặc trưng rủi ro trên mức trung bình, nhưng những kết quả tiềm năng ở giai đoạn phát triển này của công ty có lẽ cũng ở trên mức trung bình. Công ty có thể thích hợp cho một công ty đầu tư vốn mạo hiểm (venture capital) hoặc một cá nhân giàu có và sẵn sàng dám chịu mạo hiểm trong việc đầu tư vào một công ty mới và đang phát triển nhanh.

### **Tóm tắt**

Phân tích báo cáo tài chính là một nghệ thuật phiên dịch các số liệu từ các báo cáo tài chính thành những thông tin hữu ích cho việc ra quyết định có cơ sở thông tin. Hai công cụ thường được dùng một cách rộng rãi trong phân tích báo cáo tài chính là: cách phân tích tỷ lệ và các báo cáo theo quy mô chung. Những phạm vi được chú trọng bao gồm khả năng sinh lợi, tính thanh khoản, hiệu quả hoạt động và cơ cấu vốn. Trình tự logic trong phân tích gồm: một là cụ thể hóa các mục tiêu; hai là đưa ra các tỷ lệ chủ yếu và các báo cáo theo quy mô chung; ba là phân tích và giải thích các số liệu; và cuối cùng là đưa ra một hệ thống các kết luận và ý kiến đề xuất dựa trên các số liệu này.